



shì qing
事情

Noun · matter; affair; thing

Example Sentences

zhè jiàn shì qing hěn zhòng yào wǒ men yào rèn zhēn duì dài
这件事情很重要，我们要认真对待。

This matter is very important; we must take it seriously.

zhè shì yī jiàn xiǎo shì qing
这是一件小事情。

This is a small matter.

qǐng xiáng xì shuō míng shì qing de jīng guò
请详细说明事情的经过。

Please explain the course of events in detail.

Trace each character, then write the word on your own.

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								